

Bài 1 : SỐNG GIẢN DỊ

I. Truyện đọc : “Bác Hồ trong ngày đọc Tuyên ngôn độc lập”

Bác ăn mặc đơn sơ, không cầu kỳ phù hợp với đất nước. Thái độ chân tình, cởi mở đã xóa tan khoảng cách giữa Chủ tịch nước và nhân dân

II. Bài học

1) Thế nào là sống giản dị? Biểu hiện sống giản dị?

Sống giản dị là sống phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của bản thân, gia đình và xã hội, biểu hiện ở chỗ : không xa hoa lãng phí, không cầu kì, kiêu cách, không chạy theo những nhu cầu vật chất và hình thức bề ngoài

2) Ý nghĩa?

Giản dị là phẩm chất đạo đức cần có ở mỗi người. Người sống giản dị sẽ được mọi người xung quanh yêu mến, cảm thông và giúp đỡ

III. Bài tập

Giản dị có phải là tiết kiệm, hà tiện , cầu thả, lạc hậu hay không?

Hướng dẫn trả lời :

- ☛ Lối sống giản dị hoàn toàn khác với lối sống cầu thả, lạc hậu, gò bó, khuôn mẫu; giản dị cũng không đồng nghĩa với tiết kiệm, hà tiện... giản dị phù hợp với điều kiện, với hoàn cảnh vẫn thể hiện được sự tao nhã, thanh lịch, văn hóa.
- ☛ Phê phán lối sống xa hoa, đua đòi hay giản dị một cách giả tạo.
- ☛ Để sống giản dị, con người phải trải qua sự rèn luyện, cần một năng lực sống, quyết tâm cao, cũng cần hoà mình vào cuộc sống để sống và cảm nhận, cần loại bỏ lòng tham và bù đắp tình yêu cuộc sống. Đó là cách để tránh mọi cám dỗ, giảm áp lực tinh thần và nâng cao bản lĩnh văn hoá.

PHIẾU HỌC TẬP

Bài 1 : Trong các tranh sau đây, theo em, bức tranh nào thể hiện tính giản dị của học sinh khi đến trường? Giải thích?



Bài 2 : Học sinh cần phải làm gì để rèn luyện tính giản dị?

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần 1_Âm nhạc 7

NỘI DUNG BÀI HỌC

CHỦ ĐỀ 1 : TÌNH YÊU CUỘC SỐNG

Tiết 1: Học hát: MÁI TRƯỜNG MẾN YÊU

I. Giới thiệu:

- Nhạc sĩ Lê Quốc Thắng sinh năm 1962 tại Sài Gòn.
- Tác phẩm: *Búp bê bằng bông, Mái trường mến yêu, Phố xa, Thanh niên tình nguyện...*

II. Học hát :

- Bài hát viết ở nhịp bốn bốn, chia làm 3 đoạn.
- + Đoạn 1 : Ơi hàng cây...tắm lòng thiết tha.
- + Đoạn 2 : Khi bình minh...địu êm.
- + Đoạn 3 : Như thời gian...sáng ngời
- Nội dung bài hát: Bài hát đã gợi lên hình ảnh ngôi trường quen thuộc với những hàng cây xanh thắm, có đàn chim vui hót trong vòm lá. Nơi đây có các thầy, cô giáo suốt đời gắn bó với sự nghiệp trồng người.

PHIẾU HỌC TẬP

1.Tìm hiểu bài :

- Nêu được tên bài hát và tác giả bài hát.
- Nội dung bài hát Mái trường mến yêu là gì?

2.Thực hành: Học sinh luyện tập bài hát Mái trường mến yêu.

Mái trường mến yêu.

Lê quốc Thắng

The musical score is written in G major (one sharp) and 4/4 time. It consists of ten staves of music with Vietnamese lyrics underneath. The melody is simple and melodic, with some repeat signs and first/second endings. The lyrics are written in a mix of uppercase and lowercase letters.

Ôi hàng cây xanh thắm dưới mái trường mến yêu
Khi bình minh hé sáng phố phường còn ngủ yên

Có loài chim đang hát âm thanh tựa như nói
Khi giọt sương long lanh vẫn còn đọng trên lá...

1.
Vì hạnh phúc tuổi thơ và cho đời thêm sức sống
Thấy đâu đất chúng em với tấm lòng thiết tha

2.
...Thấy bước đến trường em mang một tình yêu ước mơ Cho
từng ánh mắt trẻ thơ Cho từng khúc nhạc dịu êm

Như thời gian êm đếm theo tháng năm
Như giòng sông gợn đều theo con gió Mang tình yêu của
Thấy đến với chúng em Để dựng xây quê hương tương lai sáng ngời.

Unit 1: BACK TO SCHOOL

Topic: Friends (Section A)

I. New words

- still (adv): vẫn
- different (adj): khác
⇒ differ (v): làm cho khác
- unhappy (adj): không vui, buồn
- miss (v): bỏ lỡ, nhớ
- also (adv): cũng
- pretty (adv): khá là

II. Remember

1. too – so (cũng vậy)

a. too:

	To be:	S + am/ is/ are, too .
	Động từ thường:	S + do/ does, too .
e.g	I am thirsty. He is, too.	
	I like oranges. We do, too.	

b. So:

	To be:	So + am/ is/ are + S.
	Động từ thường:	So + do/ does + S.
e.g	I am thirsty. So is he.	
	Nam likes fish. So does Minh.	

2. Comparative (Review)

	short adjective + “er” + than
	more + long adjective + than
e.g	older
	more beautiful

Unit 1: BACK TO SCHOOL

Topic: Names and addresses (Section B)

I. New words

- middle (adj): ở giữa
⇒ middle name: tên lót, tên đệm
- family name = surname = last name: họ
- first name = name: tên
- full name: họ tên
- talk (v) + to: nói chuyện với

II. Remember

1. What is your middle name?
 - It's Thi.
2. How far is it from.....to.....?
 - It's (about).....
e.g How far is it from the market to the house?
- It's about 2 km.

PHIẾU HỌC TẬP

1. Điền “too” hoặc “so” vào chỗ trống

- a. He’s planting some trees and I am,.....
- b. She can speak English and.....can he.
- c. Phong is very hungry and Mai is,.....
- d. I like peas and.....does my sister.

2. Answer questions about yourself

- a. What is your family name?

- b. What is your full name?

- c. Where do you live?

- d. Who do you live with?

- e. How far is it from your house to your school?

- f. How do you go to school?

Phần I: TRỒNG TRỌT

Chương I: ĐẠI CƯƠNG VỀ KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT

Tuần 1: Bài 1: VAI TRÒ, NHIỆM VỤ CỦA TRỒNG TRỌT

I/ VAI TRÒ CỦA TRỒNG TRỌT:

- Cung cấp lương thực , thực phẩm cho con người
- Cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến
- Cung cấp thức ăn cho ngành chăn nuôi
- Cung cấp nông sản cho ngành xuất khẩu

II. NHIỆM VỤ CỦA TRỒNG TRỌT:

- Đảm bảo lương thực, thực phẩm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

III CẦN SỬ DỤNG NHỮNG BIỆN PHÁP GÌ ĐỂ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CỦA TRỒNG TRỌT:

Có 3 biện pháp :

- Khai hoang, lấn biển.
- Tăng vụ.
- Áp dụng đúng biện pháp kỹ thuật trồng trọt.

Tuần 1

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1: Em hãy nêu vai trò của ngành trồng trọt ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2: Em hãy trình bày nhiệm vụ của trồng trọt?

.....

.....

.....

.....

BÀI DẠY: DÂN SỐ

Nội dung kiến thức:

1. Hoạt động 1: Tìm hiểu về dân số và nguồn lao động

- Đọc nội dung SGK để tìm hiểu đặc điểm của dân số và nguồn lao động.

. - Đọc thuật ngữ về dân số (SGK tr 186)

Tìm hiểu về tháp tuổi

Dân số thường được biểu hiện cụ thể bằng 1 tháp tuổi (Tháp dân số). Vậy tháp tuổi có hình dạng như thế nào? Dựa vào tháp tuổi ta biết được những thông tin gì về dân số?

- Tháp tuổi được cấu tạo bởi 2 trục đứng
- Giữa 2 trục dọc thể hiện nấc của từng nhóm độ tuổi
- Người ta gộp các nhóm nấc tuổi thành 3 nhóm
- + Nhóm dưới độ tuổi lao động (được thể hiện bằng màu xanh lá cây): Từ 0-14 tuổi
- + Nhóm trong độ tuổi lao động (được thể hiện bằng màu xanh nước biển): Từ 15-59 tuổi
- + Nhóm trong độ tuổi lao động (được thể hiện bằng màu da cam): Từ 60 trở lên
- Mỗi nhóm tuổi có 2 trục ngang được thể hiện bằng đơn vị triệu người
- Bên trái thể hiện số Nam. Bên phải thể hiện số Nữ
- học sinh nhận xét 2 tháp tuổi hình 1.1 sgk

Trả lời câu hỏi SGK tr 3

❖ Nội dung chính:

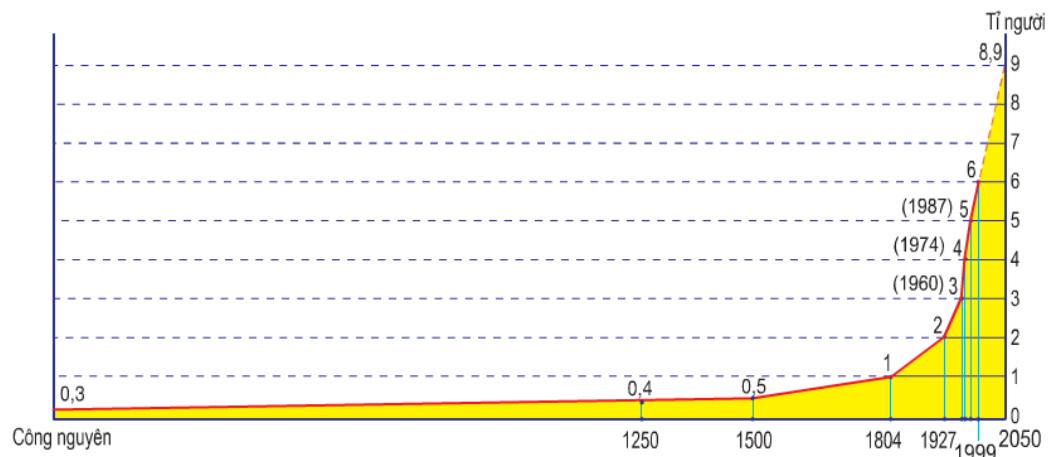
1. Dân số, nguồn lao động

- Dân số là tổng số dân sinh sống ở 1 địa điểm hoặc 1 vùng, 1 lãnh thổ, 1 quốc gia trong 1 thời gian cụ thể.
- Điều tra DS cho biết tình hình DS, nguồn lao động của một địa phương, một quốc gia...
- Tháp tuổi cho biết đặc điểm cụ thể của DS qua giới tính, độ tuổi, nguồn lao động hiện tại và tương lai của một địa phương hay 1 quốc gia.

2. Hoạt động 2: Dân số thế giới tăng nhanh trong thế kỷ XIX và thế kỷ XX:

❖ Tìm hiểu các khái niệm liên quan đến gia tăng dân số SGK tr187

Quan sát hình 1.2, nhận xét về tình hình tăng dân số thế giới từ đầu thế kỉ XIX đến cuối thế kỉ XX?



Từ đầu Công nguyên chỉ có 0,3 tỉ người, tăng hết sức chậm chạp. Hơn 1000 năm sau mới tăng lên đến 0,4 tỉ người (Tăng 0,1 tỉ người trong hơn 1000 năm). Nhưng sang đầu thế kỉ XIX đến cuối thế kỉ XX dân số thế giới tăng nhanh vượt bậc (ước tính mỗi năm tăng gần 30,8 triệu người)

- ❖ : Tìm hiểu nguyên nhân của sự gia tăng dân số thế giới
- ***Tìm các nguyên nhân khiến dân số thế tăng chậm trong nhiều thế kỉ trước thế kỉ XIX và những nguyên nhân khiến dân số thế giới tăng nhanh từ đầu thế kỉ XIX đến cuối thế kỉ XX (Đọc SGK phần 2 tr4)***

❖ Nội dung chính:

- Nhờ những tiến bộ trong các lĩnh vực KT-XH, y tế nên DS thế giới tăng nhanh trong hai thế kỉ gần đây.

3. Hoạt động 3: Tìm hiểu sự bùng nổ dân số

- ❖ Tìm hiểu thực trạng, nguyên nhân, hậu quả, giải pháp nhằm hạn chế bùng nổ dân số

Đọc thông tin SGK, kết hợp hiểu biết của bản thân.

- Bùng nổ dân số xảy ra khi nào?
- Hậu quả của bùng nổ dân số?
- Đề xuất giải pháp nhằm hạn chế bùng nổ dân số?

❖ Nội dung chính:

3. Bùng nổ dân số

- Bùng nổ DS là sự gia tăng DS tự nhiên nhanh và đột ngột.
- Bùng nổ DS xảy ra khi tỉ lệ gia tăng bình quân của DS thế giới lên đến 2,1%.
- Các nước đang phát triển có tỉ lệ gia tăng DS tự nhiên cao.
- Bằng các chính sách DS và phát triển KT-XH, nhiều nước đã hạ thấp được tỉ lệ gia tăng DS hợp lí.

TÊN BÀI DẠY: SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ. CÁC CHỦNG TỘC TRÊN THẾ GIỚI.

1. Hoạt động 1: Tìm hiểu sự phân bố dân cư trên thế giới:

Yêu cầu học sinh quan sát hình 2.1 Lược đồ phân bố dân cư trên thế giới.

- HS kể tên các khu vực đông dân trên thế giới?
- Hai khu vực đông dân nhất trên thế giới?
- Nhận xét về sự phân bố dân cư trên thế giới?

- Theo em, căn cứ vào yếu tố nào người ta biết được nơi nào thưa dân, nơi nào đông dân?
- Học sinh quan sát lược đồ phân bố dân cư trên thế giới kết hợp đọc đoạn văn bản SGK trang 8 để tìm hiểu sự phân bố dân cư trên thế giới.

❖ **Nội dung chính**

- Dân cư trên thế giới phân bố không đồng đều.
- + Tập trung đông ở những đồng bằng, những đô thị, những nơi có khí hậu tốt...
- + Dân cư thưa thớt: vùng núi, vùng sâu, vùng cực giá lạnh hoặc hoang mạc...
- + Căn cứ vào MĐDS

$$\text{MĐDS} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích}} \text{ (người/km}^2\text{)}$$

- + Đông dân nơi có khí hậu thuận lợi, kinh tế phát triển.
- + Thưa dân ở vùng núi vùng sâu vùng xa, hoang mạc,....

- Tính mật độ dân số . Làm bài tập 2 SGK tr 9

2. Tìm hiểu sự phân bố các chủng tộc.

- Học sinh đọc đoạn văn bản SGK trang 8 kết hợp với quan sát hình 2.2 để tìm hiểu đặc điểm các chủng tộc.

Câu hỏi:

- + Bằng hiểu biết của mình em hãy cho biết trên thế giới này có mấy chủng tộc?
- + Căn cứ vào đâu, người ta chia thành 3 chủng tộc lớn trên thế giới?
- + Trình bày về đặc điểm của ba chủng tộc lớn trên thế giới?
- + Theo em Việt Nam thuộc chủng tộc nào?
- + Quan sát H2.2 SGK tr 8 -> Em có nhận xét gì ? Điều đó nói lên điều gì?

❖ **Nội dung chính**

2. Các chủng tộc

- Dân cư thế giới thuộc 3 chủng tộc chính:
 - + Mônggôlôit: Chủ yếu ở Châu Á.
 - + Ôrôpêôit: Chủ yếu ở Châu Âu và Châu Mỹ.
 - + Nêgrôit: Chủ yếu ở Châu Phi.
- Cùng với sự phát triển của xã hội loài người, các chủng tộc đã dần dần chung sống khắp mọi nơi trên Trái đất.

BÀI 1: DÂN SỐ

NỘI DUNG CHÍNH:

I/DÂN SỐ, NGUỒN LAO ĐỘNG :

- Các cuộc điều tra dân số cho biết tình hình dân số, nguồn lao động ... của một địa phương, một nước.
- Dân số được biểu hiện cụ thể bằng một tháp tuổi. Tháp tuổi cho biết tổng số nam và nữ phân theo từng độ tuổi, số người trong độ tuổi lao động của một địa phương.
- + Tháp mở rộng: đáy tháp rộng, đỉnh hẹp -> thể hiện tỉ lệ trẻ em nhiều, người già ít.
- + Tháp thu hẹp: đáy tháp hẹp, thân phình to, đỉnh mở rộng -> thể hiện tỉ lệ trẻ em ít, tỉ lệ người trong độ tuổi lao động và người già cao.

II/ Dân số thế giới tăng nhanh trong thế kỉ XIX và thế kỉ XX.

- Trong nhiều thế kỉ, dân số thế giới tăng hết sức chậm chạp, nguyên nhân là do dịch bệnh, chiến tranh, đói kém.
- Dân số thế giới tăng nhanh trong hai thế kỉ gần đây. Do có những tiến bộ về kinh tế - xã hội và y tế.
- Gia tăng dân số tự nhiên của một nơi phụ thuộc vào số trẻ sinh ra và số người chết đi trong một năm.
- Sự gia tăng dân số do số người chuyển đi và số người từ nơi khác chuyển đến gọi là gia tăng cơ giới.

III/ Sự bùng nổ dân số.

- Bùng nổ dân số là do dân số tăng rất nhanh và đột ngột ở nhiều nước châu Á, Phi, Mĩ Latinh.
- Nguyên nhân do tỉ lệ sinh cao hơn tỉ lệ tử.
- Hậu quả: Kinh tế chậm phát triển, đói rách, bệnh tật, mù chữ, thiếu nhà ở, sinh ra các tệ nạn xã hội.
- Các chính sách dân số và phát triển kinh tế - xã hội đã góp phần hạ thấp tỉ lệ gia tăng dân số ở nhiều nước.

PHIẾU BÀI TẬP

Trắc nghiệm Địa lý bài 1

Câu 1: Căn cứ vào hình dáng của tháp tuổi ta không thể biết

- A. Các độ tuổi của dân số.
- B. Số lượng nam và nữ.
- C. Số người sinh, tử của một năm.
- D. Số người dưới tuổi lao động.

Hình dáng của tháp tuổi ta có thể biết: Các độ tuổi của dân số, số lượng nam và nữ, số người (trong, dưới và trên) độ tuổi lao động, nguồn lao động hiện tại và tương lai của một nước. Kết cấu dân số trẻ hay già.

Chọn:

Câu 2: Sự bùng nổ dân số diễn ra vào năm

A. 1500. **B.** 1804. **C.** 1927. **D.** 1950.

Xem kiến thức sách giáo khoa trang 5, phần 3 sự bùng nổ dân số, dòng đầu tiên từ trên xuống. Sự bùng nổ dân số diễn ra vào năm 50 của thế kỉ XX.

Chọn:

Câu 3: Năm 2001 dân số thế giới khoảng

A. 4 tỉ người.

B. 5 tỉ người.

C. 6,16 tỉ người

D. 6,5 tỉ người.

Kiến thức SGK/4, phần 2, dân số thế giới tăng nhanh trong thế kỉ XIX và thế kỉ XX. Dòng thứ 2 từ dưới lên. Năm 2001 dân số thế giới khoảng 6,16 tỉ người.

Chọn:

Câu 4: Trường hợp nào dưới đây sẽ dẫn đến sự tăng nhanh dân số:

A. Tỉ lệ sinh cao, tỉ lệ tử cao.

B. Tỉ lệ sinh giảm, tỉ lệ tử giảm.

C. Tỉ lệ sinh cao, tỉ lệ tử giảm.

D. Tỉ lệ tử cao, tỉ lệ sinh giảm.

Tỉ lệ gia tăng tự nhiên phụ thuộc vào tỉ lệ sinh và tử nên dân số tăng nhanh khi tỉ lệ sinh cao, cùng với đó là tỉ lệ tử giảm.

Chọn:

Câu 5: Sự bùng nổ dân số đang diễn ra ở các châu lục nào dưới đây:

A. Châu Đại Dương. **B.** Bắc Mỹ. **C.** Châu Âu. **D.** Nam Mỹ.

Sự bùng nổ dân số đang diễn ra ở các châu lục châu Á, châu Phi và Nam Mỹ.

Chọn:

Câu 6: Châu lục nào có tỉ lệ gia tăng tự nhiên dân số thấp nhất:

A. Châu Á. **B.** Châu Âu. **C.** Châu Phi. **D.** Châu Đại Dương.

Châu Âu là châu lục có tỉ lệ gia tăng tự nhiên dân số thấp nhất trong các châu lục. Có nhiều nước ở châu Âu còn có tỉ lệ gia tăng tự nhiên âm. Nguyên nhân là do tâm lí ngại sinh đẻ của người trẻ, nhận thức của người phụ nữ,...

Chọn:

Câu 7: Theo em đến năm 2050 dân số thế giới sẽ là bao nhiêu

A. 7,9 tỉ người. **B.** 8,9 tỉ người. **C.** 10 tỉ người. **D.** 12 tỉ người.

Xem kiến thức sách giáo khoa trang 5, phần 3 sự bùng nổ dân số, dòng đầu tiên từ dưới lên (không tính phần chữ màu hồng). Đến năm 2050 dân số thế giới sẽ 8,9 tỉ người.

Chọn:

Câu 8: Châu lục nào có số dân ít nhất (so với toàn thế giới)?

A. Châu Á. **B.** Châu Âu. **C.** Châu Phi. **D.** Châu Đại Dương.

Châu Đại Dương là châu lục có ít dân số nhất.

Chọn:

Câu 9: Gia tăng dân số tự nhiên phụ thuộc vào

A. Sự tương quan giữa số trẻ sinh ra và số người chết đi trong một năm.

B. Sự tương quan giữa số trẻ sinh ra và số người từ nơi khác đến trong một năm.

BÀI : 2 SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ, CÁC CHỦNG TỘC TRÊN THẾ GIỚI

I/ SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ :

- Đặc điểm:

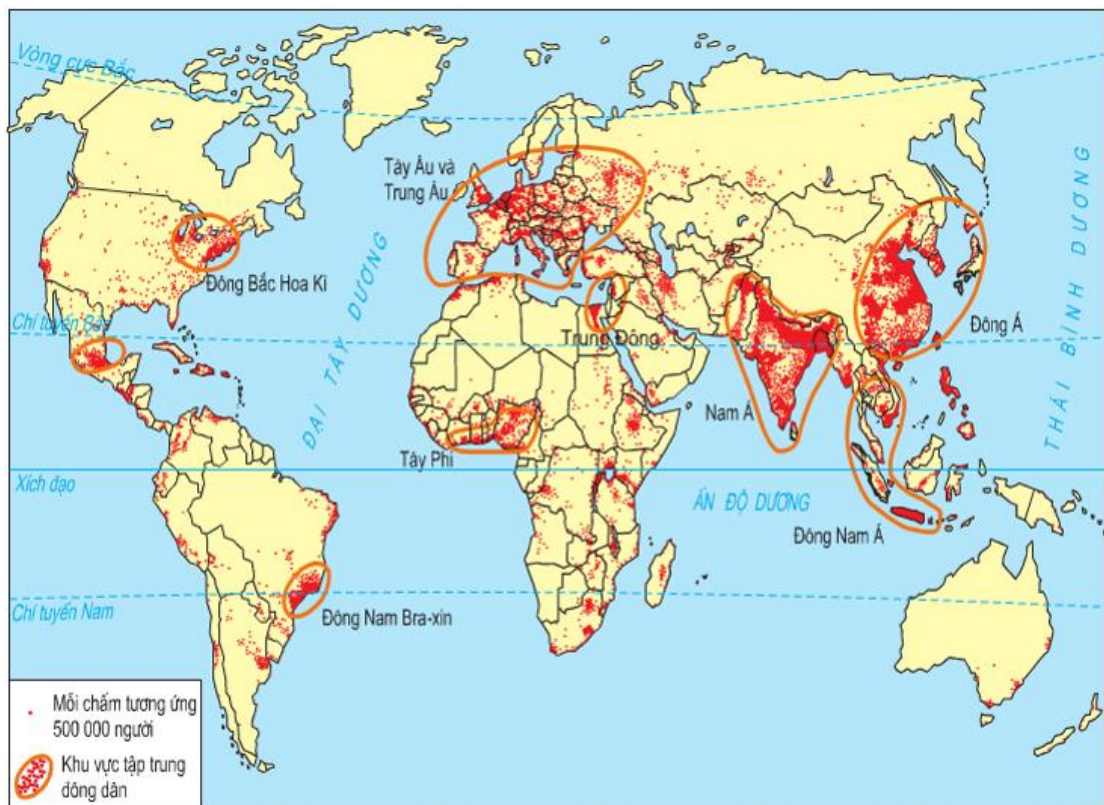
+ Dân số thế giới trên 6 tỉ người (2006), 7 tỉ người (2017).

+ Dân số thế giới phân bố không đồng đều nơi đông dân nơi thưa thớt dân.

- Nguyên nhân:

+ Những nơi điều kiện thuận lợi về giao thông, vùng đồng bằng, đô thị hoặc các vùng khí hậu ẩm áp,... dân cư tập trung đông đúc.

+ Các vùng núi, vùng sâu, vùng xa, giao thông khó khăn, vùng cực giá lạnh hoặc hoang mạc...khí hậu khắc nghiệt có dân cư thưa thớt.



Hình 2.1 - Lược đồ phân bố dân cư trên thế giới

2. Các chủng tộc

Trên thế giới chia làm 3 chủng tộc:

- Môn – go – lo – it (người da vàng) sống chủ yếu ở châu Á.
- Nê – grô – it (người da đen) sống chủ yếu ở châu Phi.
- Ô – rô – pê – ô – it (người da trắng) sống chủ yếu ở châu Âu – châu Mỹ.

PHIẾU HỌC TẬP

Câu: 1 Tình hình phân bố dân cư của một địa phương, một nước được thể hiện qua:

- A. mật độ dân số.
- B. tổng số dân.
- C. gia tăng dân số tự nhiên.
- D. thấp dân số.

Câu: 2 Những khu vực tập trung đông dân cư là:

- A. Đông Á, Đông Nam Á, Bắc Phi.

- B. Bắc Á, Bắc Phi, Đông Bắc Hoa Kỳ.
- C. Nam Á, Bắc Á, Bắc Mỹ.
- D. Nam Á, Đông Á, Đông Bắc Hoa Kỳ.

Câu: 3 Hai khu vực có mật độ dân số cao nhất là:

- A. Đông Bắc Hoa Kỳ, Nam Á.
- B. Nam Á, Đông Á.
- C. Đông Nam Á, Đông Á.
- D. Tây Âu và Trung Âu, Tây Phi.

Câu: 4 Khu vực nào sau đây có dân cư thưa thớt?

- A. Đông Nam Bra-xin.
- B. Tây Âu và Trung Âu.
- C. Đông Nam Á.
- D. Bắc Á.

Câu: 5 Đặc điểm bên ngoài dễ phân biệt nhất giữa các chủng tộc chính trên thế giới là:

- A. bàn tay.
- B. màu da.
- C. môi.
- D. lông mày.

Câu: 6 Đặc điểm ngoại hình của chủng tộc Môn-gô-lô-it là:

- A. Da vàng, tóc đen.
- B. Da vàng, tóc vàng.
- C. Da đen, tóc đen.
- D. Da trắng, tóc xoăn.

Câu: 7 Dân cư phân bố thưa thớt ở những khu vực nào sau đây?

- A. đồng bằng.
- B. các trục giao thông lớn.
- C. ven biển, các con sông lớn.
- D. hoang mạc, miền núi, hải đảo.

Câu: 8 Dân cư thế giới thường tập trung đông đúc ở khu vực địa hình đồng bằng vì:

- A. tập trung nguồn tài nguyên khoáng sản giàu có.
- B. thuận lợi cho cư trú, giao lưu phát triển kinh tế.
- C. khí hậu mát mẻ, ổn định.
- D. ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.

Câu: 9 Châu lục tập trung dân cư đông đúc nhất thế giới là:

- A. châu Âu.
- B. châu Á.
- C. châu Mỹ.
- D. châu Phi.

Câu: 10 Nhân tố nào sau đây tác động đến sự mở rộng phạm vi phân bố dân cư trên Trái Đất?

- A. tài nguyên thiên nhiên.
- B. tiến bộ khoa học kỹ thuật.
- C. sự gia tăng dân số.
- D. chính sách phân bố dân cư.

TÀI LIỆU TỰ HỌC – LỊCH SỬ 7 – TUẦN 1

Bài 1

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI PHONG KIẾN Ở CHÂU ÂU.

THỜI SƠ – TRUNG KỲ TRUNG ĐẠI.

1. Sự hình thành xã hội phong kiến ở châu Âu.
2. Lãnh địa phong kiến.
3. Sự xuất hiện các thành thị trung đại.

1. Sự hình thành xã hội phong kiến ở châu Âu.

Thế kỷ V, do sự xâm nhập của người Giécman, xã hội Tây Âu có những biến đổi lớn:

- * Nhà nước Rô ma sụp đổ, ruộng đất của nông nô được chia cho quý tộc, nông dân công xã.
- * Hình thành hai giai cấp: lãnh chúa và nông nô.
- * Quan hệ sản xuất phong kiến hình thành ở châu Âu.

1. Sự hình thành xã hội phong kiến ở châu Âu.



BẢN ĐỒ TÂY ÂU THẾ KỶ I-V

Sự xâm lược của các tộc người Giéc-man vào đế quốc Rô-ma.



CÁC QUỐC GIA PHONG KIẾN TÂY ÂU

Thế kỷ V, người Giécman xâm nhập vào lãnh thổ đế quốc Rô-ma, lập ra nhiều vương quốc mới.

SƠ ĐỒ HÌNH THÀNH GIAI CẤP MỚI :



Tướng lĩnh quân sự



Lãnh chúa



Nô lệ được giải phóng



Nông nô

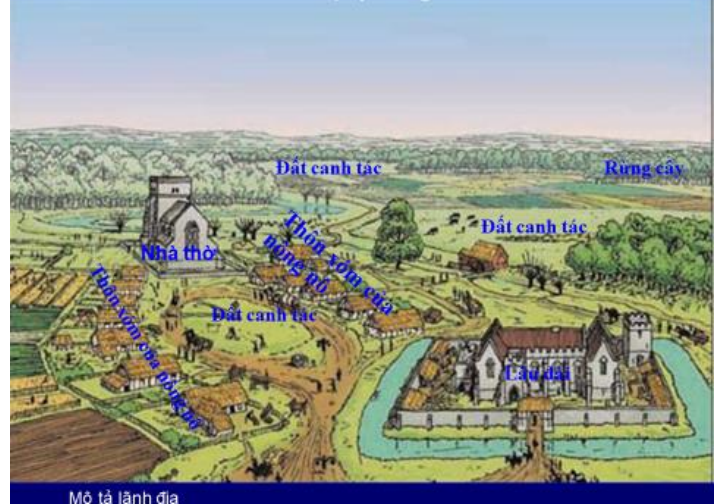
2. Lãnh địa phong kiến : kinh tế nông nghiệp :

- **Lãnh địa phong kiến** gồm đất đai của lãnh chúa ,nhà ở của nông nô .

- **Đời sống** : **lãnh chúa** có nhiều quyền như vua , sống đầy đủ xa hoa ; **nông nô** phụ thuộc , khổ cực, đói nghèo.

- **Kinh tế** : tự sản xuất, tự cấp, tự túc , tự tiêu thụ .

Lãnh địa phong kiến



Mô tả lãnh địa

Mô tả lãnh địa :

Ở Tây Âu thời trung đại ,mỗi **lãnh chúa** có một lãnh địa riêng và có quyền thừa kế.

Mỗi lãnh địa bao gồm một khu vực đất đai rộng, có ruộng đất trồng trọt xung quanh **lâu đài của lãnh chúa**, đồng cỏ, rừng rú, hồ ao, sông ngòi đầm lầy, bãi hoang.

Trong lãnh địa có những **lâu đài của quý tộc**, nhà thờ và **thôn xóm của nông nô**.

Tất cả những vật phẩm cần dùng cho đời sống của **lãnh chúa** và **nông nô** đều được làm ra trong lãnh địa.

Ruộng đất trồng trọt được lãnh chúa **chia thành từng mảnh nhỏ** giao cho **nông nô cấy cấy và thu hoạch**.

Nông nô không sản xuất lương thực, thực phẩm, dệt vải, may quần áo, làm giày dép, đóng đồ đạc, rèn vũ khí cho lãnh chúa.

Như vậy, lãnh chúa và nông nô **không cần mua bán** , chỉ mua muối, sắt... và xa xỉ phẩm như tơ lụa, đồ trang sức v.v...

Lãnh địa là một đơn vị kinh tế riêng biệt và đóng kín.

Đời sống của lãnh chúa :



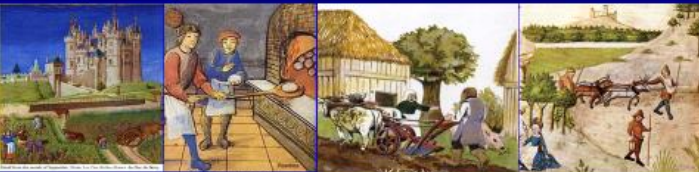
Luyện tập cung kiếm

Tổ chức tiệc tùng

Tổ chức hội hè

Đứng đầu lãnh địa là **lãnh chúa phong kiến** .Họ có mọi quyền hành trong tay như “vua con” .Họ không bao giờ phải **lao động** , suốt ngày chỉ **luyện tập cung kiếm** , hoặc tổ chức **tiệc tùng** , **hội hè** trong những lâu đài nguy nga , tráng lệ . Đời sống **xa hoa**.

Đời sống của nông nô:



Nông nô làm ruộng.

Nướng bánh

Kéo xe

Kéo xe



Lò rèn

Thành phần cư dân cơ bản trong lãnh địa là **nông nô** . Họ cấy cấy trên phần đất đai chung quanh lâu đài của lãnh chúa , phải nộp **tô** cho lãnh chúa .Ngoài ra , còn phải nộp nhiều thứ thuế khác như **thuế thân** ,**thuế cưới xin**.. Đời sống khổ cực, đói nghèo , hoàn toàn **phụ thuộc** vào lãnh chúa , vì thế đã nhiều lần **nổi dậy** chống lại các lãnh chúa phong kiến .

→**Nông nô là lao động chính** trong lãnh địa .

3. Sự xuất hiện các thành thị trung đại :

a. Nguyên nhân:

Cuối thế kỷ XI, KT thủ công nghiệp phát triển dẫn đến nhu cầu trao đổi và buôn bán hàng hoá, nên xuất hiện **thành thị trung đại** .

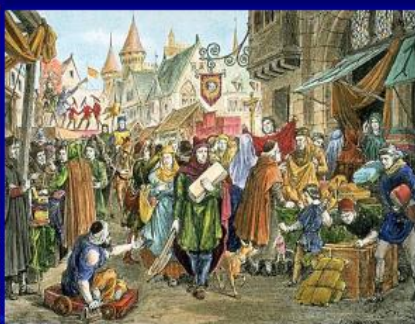
b. Tổ chức: lập thị trấn, hội chợ, phường hội...

c. Kinh tế: kinh tế hàng hoá và thủ công nghiệp phát triển .

d.**Thành phần cư dân**: gồm **thợ thủ công** và **thương nhân** , họ lập ra các **thương hội** và **phường hội** để cùng nhau sản xuất và buôn bán .

e. Vai trò:

Thành thị thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa, xã hội phong kiến Châu Âu phát triển .



Cảnh sinh hoạt trong thành thị
phương Tây thời Trung đại .

CÙNG CỐ :

1. Thế nào là lãnh địa phong kiến? Em hãy nêu những đặc điểm chính của nền kinh tế lãnh địa ?

2. Vì sao xuất hiện thành thị trung đại? Nền kinh tế trong các lãnh địa phong kiến và kinh tế thành thị có điểm gì khác ?



1. Cuối thế kỷ V , xã hội Tây Âu có biến đổi to lớn là do:

- a. Dân số gia tăng .
- b. Công cụ sản xuất được cải tiến .
- c. Sự xâm nhập của người Giéc manh.
- d. Kinh tế hàng hóa phát triển.

2. Khi tràn vào chiếm lãnh thổ của đế quốc Ro -ma ,người Giéc -manh đã làm gì ?

- a. Phá bỏ bộ máy nhà nước Rô ma .
- b. Chia ruộng đất của chủ nô cho quý tộc và tướng lĩnh, họ có quyền lợi , giàu có đó là lãnh chúa phong kiến.
- c. Nô lệ và nông dân trở thành nông nô , họ lệ thuộc vào lãnh chúa , hình thành quan hệ sản xuất phong kiến .
- d. Cả ba đều đúng.

3. Kinh tế của lãnh địa mang tính chất :

- a. Hàng hóa sản xuất ra vừa dùng vừa bán
- b. Tự cấp tự túc .
- c. Lệ thuộc vào thành thị .
- d. Trao đổi với lãnh địa chung quanh.

TIẾT 2 – TUẦN 1

Bài 2: Sự suy vong của chế độ phong kiến và sự hình thành chủ nghĩa t bản ở Châu Âu

1. Những cuộc phát kiến lớn về địa lý:

a) Nguyên nhân:

Nguyên nhân nào dẫn đến các cuộc phát kiến địa lý?

Phát triển sản xuất

Vốn?

Nguyên liệu?

Thị trường?

Bài 2: Sự suy vong của chế độ phong kiến và sự hình thành chủ nghĩa t bản ở Châu Âu

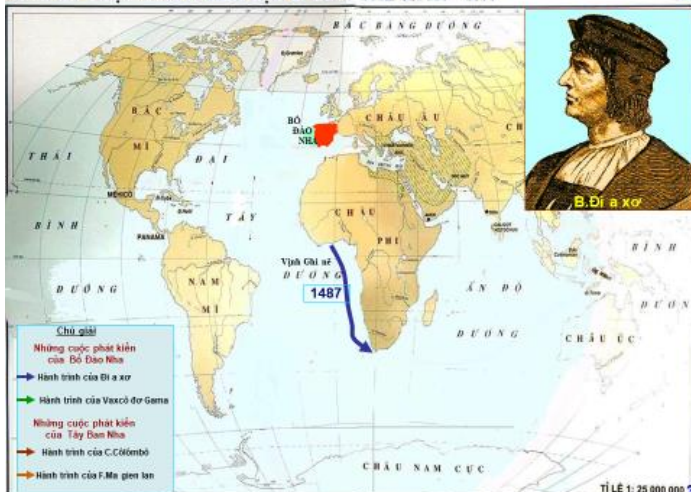
1. Những cuộc phát kiến lớn về địa lý:

a) Nguyên nhân:

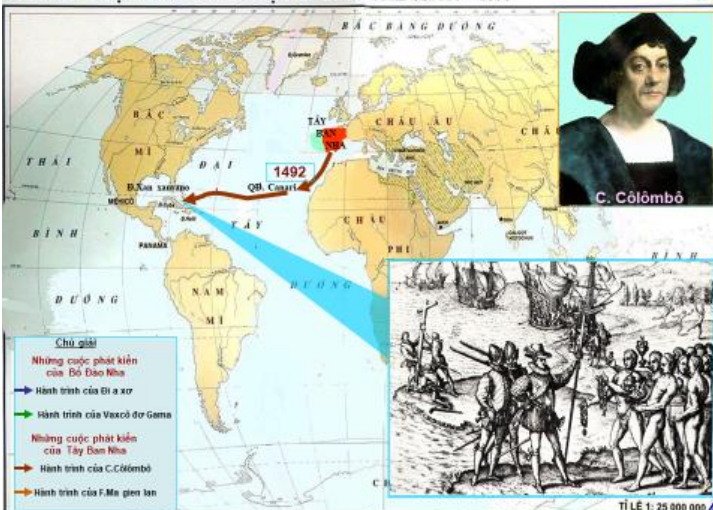
- Sản xuất phát triển => Cần nguyên liệu, thị trường, vốn...

b) Các cuộc phát kiến địa lý:

NHỮNG CUỘC PHÁT KIẾN ĐỊA LÝ LỚN THẾ KỈ XV - XVI



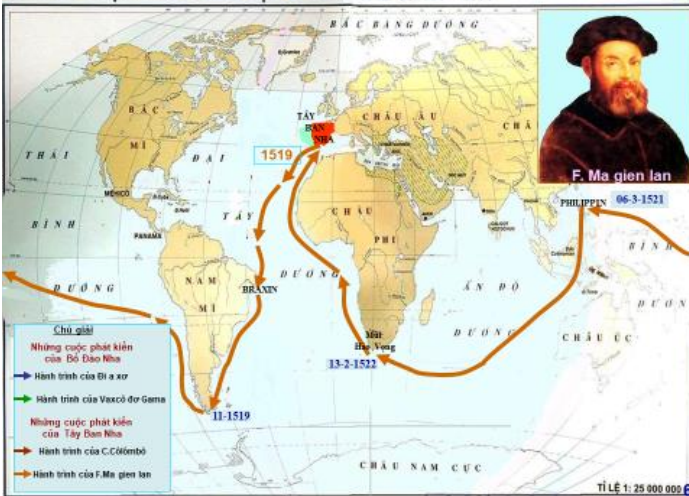
NHỮNG CUỘC PHÁT KIẾN ĐỊA LÝ LỚN THẾ KỈ XV - XVI



NHỮNG CUỘC PHÁT KIẾN ĐỊA LÝ LỚN THẾ KỈ XV - XVI



NHỮNG CUỘC PHÁT KIẾN ĐỊA LÝ LỚN THẾ KỶ XV - XVI



Bài 2: Sự suy vong của chế độ phong kiến và sự hình thành chủ nghĩa tư bản ở Châu Âu

1. Những cuộc phát kiến lớn về địa lý:

a) Nguyên nhân:

- Sản xuất phát triển => Cần nguyên liệu, thị trường, vốn...

b) Các cuộc phát kiến địa lý:

- 1487: Đi - a - xơ vòng quanh Nam Châu Phi.
- 1498: Va-xcô đơ Ga - ma đến Ấn Độ.
- 1492: Cô-lôm-bô tìm ra Châu Mỹ
- 1519-1522: Ma-giê-lan vòng quanh trái đất.

Các cuộc phát kiến địa lý thu được kết quả gì?

❖ Kết quả:

- Tìm ra những vùng đất mới, những con đường mới, những tộc người mới.
- Đem lại những món lợi khổng lồ cho quý tộc và thương nhân châu Âu.

Các cuộc phát kiến địa lý có ý nghĩa gì?

Ý nghĩa:

- Là cuộc cách mạng về giao thông và tri thức.
- Thúc đẩy thương nghiệp phát triển

Bài 2: Sự suy vong của chế độ phong kiến và sự hình thành chủ nghĩa tư bản ở Châu Âu

1. Những cuộc phát kiến lớn về địa lý:

2. Sự hình thành chủ nghĩa tư bản ở Châu Âu

a) Sự ra đời của giai cấp tư sản:

- Quý tộc, thương nhân trở nên giàu có nhờ cướp bóc của cải, tài nguyên,....
- Mở rộng kinh doanh, lập đồn điền,....=> bóc lột lao động làm thuê=>giai cấp tư sản ra đời.

b) Sự ra đời của giai cấp vô sản:

- Hình thành từ những người nông nô bị tước đoạt ruộng đất, làm trong các xí nghiệp của tư sản.

=> Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được hình thành.

Tổng kết bài học

1/ Các cuộc phát kiến lớn về địa lý

- Nguyên nhân
- Kết quả
- ý nghĩa

2/ Sự hình thành chủ nghĩa tư bản ở châu Âu



Hoàn chỉnh các câu bằng cách lựa chọn cụm từ thích hợp

- ... là những yếu tố không thể thiếu để phát triển sản xuất.
- Do yêu cầu ... dẫn đến các cuộc phát kiến địa lí.
- Nhờ các cuộc phát kiến địa lí, nhiều... được phát hiện.
- Kết quả của các cuộc phát kiến địa lí đã tạo tiền đề cho sự hình thành ...
- Cùng với việc vơ vét tài nguyên, cướp đoạt ruộng đất của nông nô, quý tộc còn đẩy mạnh hoạt động...
- Hình thức kinh doanh t bản đã làm dẫn đến sự ra đời của hai giai cấp ...
- Quan hệ sản xuất TBCN được hình thành ngay trong lòng ...

Các cụm từ: T sản và vô sản; phát triển sản xuất; buôn bán nô lệ; vốn, nguyên liệu và thị trường; vùng đất mới; xã hội phong kiến, chủ nghĩa t bản.

Tuần 1 – MỸ THUẬT 7

NỘI DUNG BÀI HỌC

Tuần 1: Thường thức Mỹ thuật

Tiết 1: Sơ lược Mỹ thuật thời Trần

Giới thiệu các loại hình nghệ thuật

- 1) Kiến trúc
- 2) Điêu khắc và chạm khắc trang trí
- 3) Gốm

PHIẾU HỌC TẬP

Ghi nhớ ý chính trong bài

PHÒNG GD&ĐT QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS NGÔ SĨ LIÊN

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP
NGŨ VĂN 7, TUẦN 1

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối 7	Cổng trường mở ra (Lý Lan) Mẹ tôi (Ét- môn-đơ đơ A-mi-xi)
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và ghi bài	- Học sinh đọc hai văn bản “Cổng trường mở ra” và “Mẹ tôi” Nội dung ghi bảng của hai văn bản A. CÖNG TRƯÖÖNG MÖR RA: I/ Đọc -Tìm hiểu chú thích 1. Tác giả: Lý Lan 2. Tác phẩm - Trích trong báo “Yêu trẻ” - Văn bản nhật dụng II/ Đọc hiểu văn bản 1. Những tình cảm dịu ngọt mẹ dành cho con - Trôi mền quan sát những việc làm của con - Vỗ về để con ngủ, xem lại những thứ đã chuẩn bị cho con ngày đầu tiên đến trường. 2. Tâm trạng của người mẹ trong đêm không ngủ được - Trằn trọc, thao thức, băng khuâng, xao xuyến. - Suy nghĩ về việc làm cho ngày đầu tiên con đi học thật sự có ý nghĩa. - Hồi tưởng lại kỉ niệm sâu đậm, không thể nào quên của bản thân về ngày đầu tiên đi học. 3. Vai trò của nhà trường - Giúp định hướng kiến thức cho mỗi con người - Thế giới kì diệu là thế giới của tri thức, đạo đức, tình cảm thầy trò, bè bạn,... III.Ghi nhớ: SGK/9 B. MẸ TÔI : I/ Đọc-Tìm hiểu chú thích: 1. Tác giả: Ét-môn-đơ đơ A-mi-xi, nhà văn Ý. 2. Tác phẩm: Trích trong truyện “Những tấm lòng cao cả” Thuộc văn bản nhật dụng II/ Đọc hiểu văn bản : 1. Nguyên nhân người bố viết thư: - En-ri-cô đã hỗn láo với mẹ khi cô giáo đến thăm. 2. Thái độ của người bố: - Tức giận, đau đớn đến tột cùng 3. Hình ảnh người mẹ

- Thức suốt đêm vì con.
- Bỏ hết một năm hạnh phúc để tránh cho con một giờ đau đớn.
- Có thể đi ăn xin vì con.
- Có thể hi sinh tính mạng vì con.

→Người mẹ cao cả, vĩ đại, hết lòng vì con.

4.Lời khuyên của bố:

- Từ nay không bao giờ con được thốt ra một lời nói nặng với mẹ.
 - Con phải xin lỗi mẹ.
 - Con hãy cầu xin mẹ hôn con.
- Lời khuyên chân thành, xuất phát từ tình yêu thương.

III.Ghi nhớ:

SGK/12.

C.TỪ GHÉP:

I.Tìm hiểu bài:

1/ Các loại từ ghép:

a/ Từ ghép chính phụ:

Vd: bà ngoại, thơm phức



→Tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau bổ sung nghĩa cho tiếng chính.

b/ Từ ghép đẳng lập:

Vd: quần áo, trầm bổng.

→Các tiếng bình đẳng về mặt ngữ pháp, không phân ra tiếng chính, tiếng phụ.

2/ Nghĩa của từ ghép:

a/ Từ ghép chính phụ:

Vd: xe đạp.

→xe: tiếng chính, nghĩa rộng.

→xe đạp: từ ghép, nghĩa hẹp hơn tiếng chính.

→Có tính chất phân nghĩa.

b/Từ ghép đẳng lập:

Vd: mát tay

→Mát: nghĩa hẹp hơn từ ghép.

→Mát tay: nghĩa từ ghép rộng hơn nghĩa từng tiếng.

→Có tính chất hợp nghĩa.

II. Ghi nhớ:

1,2 SGK/ 14.

III.Luyện tập:

1,2,3,4,5,6,7 SGK/15

D. LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN:

I. Tìm hiểu bài:

1/Tính liên kết của văn bản:

-Đoạn văn a SGK/ 17.

→ Chưa thể hiện được nội dung ý nghĩa do thiếu sự liên kết.

2/Phương tiện liên kết trong văn bản:

a/ Liên kết về hình thức.

-Đoạn văn b SGK/18

-**Một ngày kia, còn xa lắm**, con sẽ biết thế nào là không ngủ được. **Còn bây giờ**, giấc ngủ đến với con dễ dàng như uống một li sữa, ăn một cái kẹo.

→ Phép nghịch đối(tương phản)

-Giấc ngủ đến với **con** dễ dàng như uống một li sữa, ăn một cái kẹo. Gương mặt thanh thoát của **con** tựa nghiêng trên gối mềm...

→ Phép lặp.

b/ Liên kết về nội dung:

-Các câu trong đoạn phải hướng về một chủ đề chung.

-Phải sắp xếp theo một trình tự hợp lí.

II. Ghi nhớ:

SGK/ 18

III. Luyện tập:

SGK/ 18, 19.

PHÒNG GD&ĐT QUẬN TÂN BÌNH

TRƯỜNG THCS NGÔ SĨ LIÊN

NGŨ VĂN 7

PHIẾU BÀI TẬP:

BÀI 1, TIẾT 1: CÔNG TRƯỜNG MỎ RA

Bài tập 1:

Tâm trạng của người mẹ và đứa con có gì khác nhau? Theo em người mẹ đang nói chuyện với ai? Cách viết này có tác dụng gì?

Bài làm:

.....

.....

.....

.....

Bài tập 2:

Theo em thế giới kì diệu mà người mẹ nói trong văn bản là gì?

Bài làm:

.....

.....

.....

.....

BÀI 1, TIẾT 2 : MẸ TÔI

Bài tập 1:

Văn bản là bức thư của bố gửi cho con nhưng tại sao tác giả lại lấy nhan đề là “ Mẹ tôi”?

Bài làm:

.....

.....

.....

.....

Bài tập 2:

Theo em tại sao người bố không nói trực tiếp với En-ri-cô mà lại viết thư?

Bài làm:

.....

.....

.....

.....

BÀI 1, TIẾT 3: TỪ GHÉP

Bài tập 1:

Xếp các từ cho sau đây vào 2 loại từ ghép vừa học: suy nghĩ, lâu đời, nhà máy, cây cỏ, ẩm ướt, nhà ăn, đầu đuôi, chài lưới, cười nụ, xanh ngắt.

Bài làm:

.....

.....

.....

.....

Bài tập 2:

Điền thêm tiếng để tạo từ ghép chính phụ:

Bút.... ăn..... thước..... trắng.....

Bài tập 3:

Điền thêm tiếng để tạo từ ghép đẳng lập:

Núi ham..... xinh mặt..... học..... tươi.....

Bài tập 4:

Tại sao có thể nói một cuốn sách, một cuốn vở mà không thể nói một cuốn sách vở? Có phải mọi thứ hoa có màu hồng đều gọi là hoa hồng không?

Bài làm:

.....

.....

.....

.....

Bài tập 5:

So sánh nghĩa của các từ ghép mát tay, nóng lòng, gang thép, tay chân với nghĩa của những tiếng tạo nên chúng.

.....

.....

.....

.....

Viết đoạn văn ngắn từ 6-8 câu, chủ đề tự chọn. Hãy chỉ ra sự liên kết về mặt nội dung và hình thức trong đoạn văn đó.

[illegible]

FICHE DE TRAVAIL**Activité1:**

- Lire les mots donnés dans les 2 listes (les mots de la nature, de la planète et les mots de la pollution).
- Essayer d'apprendre par coeur ces mots et les utiliser à comprendre le texte à lire qui suit.

Activité 2:

- Lire le texte L'AVENIR EN VERT, à la page 11 et 12 dans le manuel (Sách giáo khoa) Ici et ailleurs 7è. (utiliser les mots appris ci-dessus)
- Répondre aux questions dans la Fiche de travail (Phiếu trả lời câu hỏi bài đọc L'avenir en vert)

THÈME 1 : NOTRE MONDE**A. LES MOTS DE LA PLANÈTE , DE LA NATURE**

(từ vựng về hành tinh trái đất, thiên nhiên)

- la rivière (sông nhỏ)

I. La planète

- le système solaire (hệ mặt trời)
- la galaxie (thiên hà)
- l'univers (vũ trụ)
- la pesanteur (trọng lực)
- la terre (trái đất, đất)
- le pôle (vùng cực)
- l'océan (đại dương)
- le continent (lục địa)
- le zone (vùng)
- l'hémisphère (bán cầu)
- la longitude (kinh tuyến)
- la latitude (vĩ tuyến)
- le volcan (núi lửa)
- le cratère (miệng núi lửa)
- le tremblement de terre (động đất)
- la plaque (mảng lục địa)

- les rapides (thác cuộn)
- les rochers (tảng đá)
- le glacier (băng)
- la vallée (thung lũng)
- la colline (đồi)
- le plateau (cao nguyên)
- la caverne (hang động)
- la plaine (đồng bằng)
- le désert (sa mạc)
- la forêt/le bois (rừng/cây)
- le marais (đầm lầy)
- le pré (cánh đồng trồng trọt/nuôi gia súc)
- la prairie (cánh đồng cỏ)
- la cascade/ la chute (thác nước)
- le ruisseau (suối)
- le lac (hồ)
- la côte (bờ biển)
- la falaise (vách núi)

II. La nature

- la chaîne de montagnes (dãy núi)
- la montagne (núi)
- la pente (sườn núi)
- la rive (ngân, bờ sông)

III. Le temps- les 4 saisons (le printemps, l'été, l'automne, l'hiver)

- l'atmosphère (khí quyển)
- le soleil (mặt trời)
- le vent (gió)
- la couche d'zone (tầng ô-dzôn)
- la température (nhiệt độ)
- le nuage (mây)
- la pluie (mưa)
- l'orage (giông lốc)
- la brume (sương sớm)
- le brouillard (sương mù)
- l'arc-en-ciel (cầu vồng)
- la neige (tuyết)
- la glace (băng)
- l'ouragan (cơn giông)
- la tornade (lốc xoáy)
- la mousson (bão biển)
- la tempête (bão)
- l'inondation (lũ lụt)

B. LES MOTS DE LA POLLUTION (từ vựng về Sự Ô nhiễm)

Lis questions de sensibilisation et observe les réponses :

1. *Quel temps fait-il aujourd'hui ? (Thời tiết thế nào?)*

→ Il fait chaud (trời nóng), il fait frais (trời mát), il brume (sương mù), il neige (trời tuyết), il fait froid (trời lạnh), il pleut (trời mưa)...

2. *Quels sont les phénomènes climatiques négatifs dans le monde de nos jours ? (Hiện tượng thời tiết cực đoan)*

→ Il fait trop chaud (calnicule) (quá nóng)/trop froid/ il pleut ou il neige beaucoup...

3. *D'après vous, quelles sont les causes de ces phénomènes? (Nguyên nhân của các hiện tượng này)*

→ allumer le chauffage (se chauffer, le réchauffement) (dùng chất /khí đốt), polluer (la pollution)(ô nhiễm), contaminer (la contamination)(nhiễm độc), détruire (la destruction)(phá huỷ, phá hoại), gaspiller (le gaspillage)(lãng phí)...

4. *Quels sont les désastres naturels que vous connaissez ? (Những thảm họa thiên nhiên)*

→ les cyclones (lốc xoáy) , la sécheresse (khô hạn), l'inondation (lũ lụt), l'ouragan (giông), la tempête (bão), le réchauffement climatique (sự nóng lên của khí hậu)...

5. *Quelles sont les conséquences pour l'homme et pour l'environnement? (Hậu quả đối với con người và môi trường)*

→ l'incendie (cháy rừng), la destruction de la culture et de la construction (phá hoại cây trồng và các công trình), l'érosion du sol (sạt lở đất), la fonte des glaciers (băng tan), la montée de niveau d'eau de la mer (mực nước biển dâng), la disparition (l'extinction) des espèces animales et végétales (sự tuyệt chủng của các loài động vật và thực vật), la déstabilisation de l'écosystème (mất cân bằng hệ sinh thái), la marée noire (thủy triều đen), les substances toxiques (chất độc), le trou dans la couche d'ozone (lỗ thủng tầng ozone), l'effet de serre (hiệu ứng nhà kính), la désertification (thoái hoá rừng), les déchets (rác thải)...

6. D'après vous, qu'est-ce qu'on doit faire pour sauver la terre ? (Chúng ta phải làm gì để cứu trái đất?)

→ trier (le tri) des déchets (phân loại rác), recycler (le recyclage) (tái chế rác), sauvegarder (le sauvegarde) (gìn giữ), protéger (la protection) (bảo vệ), le développement durable (phát triển bền vững), l'utilisation des énergies renouvelables /propres (solaire, éolienne...) (sử dụng các loại năng lượng sạch).

C. FICHE DE TRAVAIL (RÉPONDRE AUX QUESTIONS DU TEXTE À LIRE)

Leçon 1 : L'avenir en vert

I. Guide de lecture

1. Qu'est-ce que vous voyez dans l'illustration (hình trong sách)?
2. Comment est la terre ?
3. Lis le titre "L'avenir en vert" . Que cela veut dire ?
4. Quels sont les intertitres (tiêu đề nhỏ)? Complétez le résumé (bài tóm tắt) suivant avec ceux-ci (sử dụng các tiêu đề nhỏ điền vào phần tóm tắt dưới đây)
" Cet article évoque trois conséquences de la pollution :
..... et Il envisage enfin des solutions pour..... la planète."

II. Complète avec les informations du texte (Điền chỗ trống với thông tin trong bài)

1. La terre existe depuis..... d'années. L'homme est né il y a..... d'années.
2. En un siècle, la température pourrait s'élever de
3. En dix ans, on a détruit des forêts.
4. La mer peut donner plus de de tonnes de poisson par an et nous en consommons.....

III. Coche la bonne case (các thông tin sau đúng hay sai (dựa theo bài))

Problèmes	Vrai	Faux
1. De nombreuses modifications de la terre sont dues à l'homme		
2. Les produits toxiques ne polluent que l'air		
3. Le climat de la planète se réchauffe à cause de l'effet de serre		
4. Le soleil, le vent sont des sources d'énergies propres		
5. La déforestation est la cause de la disparition de certaines espèces animales et végétales		
6. La forêt est la seule source d'oxygène de la planète		
7. On peut élever les poissons et les crustacés pour économiser les ressources des mers.		
8. L'eau douce existe pour toujours		

9. Sauvegarder la planète est la mission indispensable est urgente.		
---	--	--

IV. Complète le tableau (tableau récapitulatif) (viết lại các thông tin chính của bài theo bảng sau)

Phénomènes Hiện tượng	Causes Nguyên nhân	Conséquences Hậu quả	Solutions Giải pháp
Pollution de l'air (ô nhiễm không khí)			
La déforestation (thoái hoá rừng)			
Menaces sur l'eau (những đe dọa đối với nước)			

V. Associe le nom à sa définition (Nối từ vựng bên trái với định nghĩa bên phải)

- | | |
|-----------------------|--|
| 1. modification (n.f) | a. produits chimiques, radioactifs, polluants |
| 2. produits toxiques | b. parc national qui sert à protéger les animaux et végétaux |
| 3. atmosphère (n.m) | c. qui n'en a plus beaucoup |
| 4. réserve (n.f) | d. la pêche trop exagérée |
| 5. la pêche intensive | e. l'air qui entoure la terre |
| 6. épuisement | f. ce qu'on doit faire tout de suite |
| 7. urgence (n.f) | g. changement, transformation |

1	2	3	4	5	6	7

---FIN---

Trường THCS Ngô Sĩ Liên

Lớp 7P

Họ tên học sinh:.....

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Pháp văn Tuần 1	- Activité 1: - Activité 2:	1. 2. 3.

Tuần 1

BÀI 1: THẾ GIỚI ĐỘNG VẬT ĐA DẠNG, PHONG PHÚ

I. Đa dạng loài và phong phú về số lượng cá thể và đa dạng về môi trường sống của động vật

- Thế giới động vật vô cùng đa dạng, phong phú. Chúng đa dạng về số loài, kích thước cơ thể, lối sống và môi trường sống.

II. Đa dạng loài và phong phú về số lượng cá thể và đa dạng về môi trường sống của động vật

- Nhờ khả năng thích nghi cao với các điều kiện sống khác nhau mà động vật phân bố khắp các môi trường như: trên cạn, trên không, nước ngọt, nước mặn, ...

BÀI 2: PHÂN BIỆT ĐỘNG VẬT VỚI THỰC VẬT ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA ĐỘNG VẬT

I. Phân biệt động vật với thực vật

Giống nhau:

- + Đều được cấu tạo từ tế bào
- + Có sự lớn lên và sinh sản
- + Sử dụng chất hữu cơ để nuôi cơ thể

Khác nhau:

ĐỘNG VẬT	THỰC VẬT
- Tế bào không có thành xenlulozo - Có khả năng di chuyển - Có hệ thần kinh, giác quan	- Tế bào thực vật có thành xenlulozo - Không di chuyển được - Không có hệ thần kinh, giác quan

II. Đặc điểm chung của động vật

Động vật có các đặc điểm chung sau:

- + Dị dưỡng
- + Có khả năng di chuyển
- + Có hệ thần kinh và giác quan

III. Sơ lược về phân chia giới động vật

- Động vật được phân chia thành: Động vật không xương sống và Động vật có xương sống

IV. Vai trò của động vật

- Động vật có vai trò quan trọng đối với đời sống con người. Chúng cung cấp thực phẩm, lấy da, lông ; phục vụ giải trí, thể thao; nghiên cứu khoa học... Bên cạnh đó có một số động vật gây hại cho con người...

PHIẾU HỌC TẬP

BÀI 1: THẾ GIỚI ĐỘNG VẬT ĐA DẠNG VÀ PHONG PHÚ

Hoạt động 1: Tìm hiểu đa dạng loài và phong phú về số lượng cá thể và đa dạng về môi trường sống của động vật

Yêu cầu: Em hãy đọc nội dung trang 5,6 SGK trả lời câu hỏi.

+ Kích thước của các loài động vật đa dạng như thế nào?

.....

+ Hãy kể tên các loài động vật ở địa phương em để thấy sự đa dạng và phong phú của động vật

.....

+ Kể tên các loài động vật khi kéo lưới trên biển, khi tát một ao cá

.....

+ Kể tên các động vật tham gia “bản giao hưởng” thường cất tiếng kêu về ban đêm ở cánh đồng quê?

.....

+ Cho biết một số loài có số lượng cá thể rất lớn đó là.....

Từ đó rút ra kết luận về sự đa dạng loài và phong phú về số lượng cá thể của động vật

.....

Hoạt động 2: Quan sát hình 1.3 và 1.4 SGK trang 7 trả lời các câu hỏi sau.

+ Kể tên các động vật ở

- Dưới nước:

- Trên cạn:

- Trên không:.....

+ Đặc điểm giúp chim cánh cụt thích nghi được với khí hậu lạnh giá ở vùng cực là:.....

+ Động vật ở vùng nhiệt đới đa dạng và phong phú hơn động vật ở vùng ôn đới và Nam cực là do:

+ Ở nước ta, động vật rất đa dạng và phong phú là vì

.....

Từ đó rút ra kết luận về sự đa dạng môi trường sống của động vật

.....

BÀI 2 PHÂN BIỆT ĐỘNG VẬT VỚI THỰC VẬT

Hoạt động 1: Yêu cầu học sinh quan sát hình 2.1 trang 9 SGK và hoàn thành bảng:

So sánh động vật với thực vật.

Đánh dấu X vào các ô thích hợp

Đặc điểm cơ thể	Cấu tạo từ tế bào		Thành xenlulozo ở tế bào		Lớn lên và sinh sản		Chất hữu cơ nuôi cơ thể		Khả năng di chuyển		Hệ thần kinh và giác quan	
	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Tự tổng hợp được	Sử dụng chất hữu cơ có sẵn	Không	Có	Không	Có
Thực vật												
Động vật												

Từ bảng trên hãy cho biết:

+ Động vật khác thực vật ở điểm:.....

→ Điểm khác biệt đó giúp phân biệt động vật với thực vật.

Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm chung của động vật

Hãy nghiên cứu các đặc điểm sau, chọn ra 3 đặc điểm quan trọng nhất của động vật phân biệt với thực vật bằng cách đánh dấu x vào ô trống.

+ Có khả năng di chuyển

+ Tự dưỡng, tổng hợp chất hữu cơ từ nước và CO₂

+ Có hệ thần kinh và giác quan

+ Dị dưỡng (dinh dưỡng nhờ chất hữu cơ có sẵn)

+ Không có khả năng tồn tại nếu thiếu ánh sáng mặt trời

Từ đó em hãy rút ra đặc điểm chung của động vật?

→

Hoạt động 3: Sơ lược về sự phân chia giới động vật

Học sinh đọc mục III trang 10 SGK hãy kể tên các ngành động vật trong chương trình sinh học 7 đề cập đến

Hoạt động 4: Tìm hiểu vai trò của động vật

Học sinh liên hệ kiến thức thực tế nêu 1 số vai trò của động vật:

NHÓM THỂ DỤC 6 + 7 & 8 + 9

Tuần 1

CHỦ ĐỀ 1: BÀI TẬP THỂ DỤC GIỮA GIỜ

BÀI 1: ĐỘNG TÁC CỒ - TAY - CHÂN

(Thời lượng: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức chung: Chế độ dinh dưỡng trong tập luyện thể dục thể thao.

(SGK)

2. Vận động cơ bản:

1. Động tác: Cổ

- *TTCB*: Đứng thẳng, 2 chân khép, 2 tay thả lỏng tự nhiên, thân thẳng, căng ngực, mắt nhìn thẳng.

- *Nhịp 1*: Từ tư thế chuẩn bị hai tay chống hông cúi đầu.

- *Nhịp 2*: Hai tay chống hông đầu trở về tư thế thẳng, mắt nhìn thẳng phía trước.

- *Nhịp 3*: Hai tay chống hông ngửa đầu ra sau.

- *Nhịp 4*: Đầu trở về tư thế thẳng, mắt nhìn thẳng.

- *Nhịp 5*: 2 tay chống hông nghiêng đầu sang trái.

- *Nhịp 6*: 2 tay chống hông đầu trở về tư thế thẳng.

- *Nhịp 7*: 2 tay chống hông nghiêng đầu sang phải.

- *Nhịp 8*: Đầu trở về tư thế thẳng, mắt nhìn thẳng.

Lần 2_ Nhịp 2,3,4. Hai tay chống hông, quay đầu 1 vòng từ trái sang phải.

- Nhịp 5,6,7,8. Hai tay chống hông, quay đầu 1 vòng từ phải sang trái.

2. Động tác: Tay

- *TTCB*: Đứng thẳng, hai chân khép, hai tay thả lỏng tự nhiên, thân thẳng, căng ngực, mắt nhìn thẳng.

- *Nhịp 1*: Bước chân trái sang ngang 1 bước rộng bằng vai đồng thời đưa 2 tay ra trước song song, bàn tay xấp, mắt nhìn thẳng.

- *Nhịp 2*: Xoay cổ tay, bàn tay ngửa, hai tay dang ngang, ngực ưỡn căng, mắt nhìn thẳng phía trước.

- *Nhịp 3*: Đưa 2 tay ra trước vỗ vào nhau.

- *Nhịp 4*: Về tư thế chuẩn bị.

- *Nhịp 5*: Bước chân phải sang ngang 1 bước rộng bằng vai đồng thời đưa 2 tay ra trước song song, bàn tay xấp, mắt nhìn thẳng.

- *Nhịp 6*: Xoay cổ tay, bàn tay ngửa, hai tay dang ngang, ngực ưỡn căng, mắt nhìn thẳng phía trước.

- *Nhịp 7*: Đưa 2 tay ra trước vỗ vào nhau.

- *Nhịp 8*: Về tư thế chuẩn bị.

3. Động tác: Chân

- *TTCB*: Đứng thẳng, hai chân khép, hai tay thả lỏng tự nhiên, thân thẳng, căng ngực, mắt nhìn thẳng.

- *Nhịp 1*: Bước chân trái ra sau, mũi chân chạm đất; hai dang ngang bàn tay xấp, căng ngực, mắt nhìn thẳng.

- *Nhịp 2*: Đá lăng chân trái ra trước lên cao, hai đưa ra trước thẳng, bàn tay xấp, mắt nhìn thẳng phía trước.

- *Nhịp 3*: Về tư thế như nhịp 1.

- *Nhịp 4*: Về tư thế chuẩn bị.

- *Nhịp 5*: Bước chân phải ra sau, mũi chân chạm đất; hai dang ngang bàn tay xấp, căng ngực, mắt nhìn thẳng.

- *Nhịp 6*: Đá lăng chân phải ra trước lên cao, hai đưa ra trước thẳng, bàn tay xấp, mắt nhìn thẳng phía trước.

- *Nhịp 7*: Về tư thế như nhịp 5.

- *Nhịp 8*: Về tư thế chuẩn bị.

II. Bài tập.

1. Có mấy nhóm thực phẩm chính? Em hãy kể tên các nhóm thực phẩm chính đó?

2. Trong dinh dưỡng hợp lí cần hạn chế ăn uống như thế nào?

Bài 1 : Chương trình bảng tính là gì ?

1. Bảng và nhu cầu xử lý thông tin dạng bảng

Công dụng của việc trình bày dữ liệu dạng bảng :

- + Cô đọng, dễ hiểu và dễ so sánh.
- + Thực hiện các nhu cầu về tính toán (tính tổng, trung bình cộng, xác định giá trị lớn nhất, nhỏ nhất, ...).
- + Có thể tạo biểu đồ từ dữ liệu bảng để đánh giá một cách trực quan, nhanh chóng.

2. Màn hình làm việc của chương trình bảng tính

☞ **Thanh công thức:** được sử dụng để nhập, hiển thị dữ liệu hoặc công thức trong ô tính.

☞ **Trang tính:** gồm các cột và các hàng là miền làm việc chính của bảng tính. Vùng giao nhau giữa cột và hàng gọi là ô tính dùng để chứa dữ liệu.

☞ **RIBBON gồm có:**

- ★ Tab hay còn gọi là thẻ, có 7 Tab cơ bản nằm ngang ở phía trên, mỗi Tab đại diện cho một vùng hoạt động.
- ★ Group hay còn gọi là nhóm, mỗi thẻ bao gồm nhiều nhóm, mỗi nhóm là tập hợp các lệnh có liên quan mật thiết với nhau.
- ★ Command hay còn gọi là lệnh, mỗi Command có thể là một nút, một vùng để nhập nội dung hoặc một Menu (trình đơn).
- ★ Các Tab đều được lựa chọn cẩn thận dựa trên các hoạt động của người dùng.
- ★ Ví dụ như Tab Home bao gồm các lệnh có tần suất sử dụng nhiều nhất như các lệnh trong nhóm font định dạng văn bản: Font, Font Size, Bold...

3. Nhập dữ liệu vào trang tính a. Nhập và sửa dữ liệu

+ **Nhập dữ liệu**

1. Chọn một ô.
2. Nhập dữ liệu vào ô từ bàn phím.
3. Nhấn phím Enter.

+ **Sửa dữ liệu**

- Nháy đúp chuột vào ô cần sửa dữ liệu và nhập nội dung cần sửa.

b. Di chuyển trên trang tính

- Sử dụng các phím mũi tên trên bàn phím.
- Sử dụng chuột và các thanh cuộn: thanh cuộn dọc, thanh cuộn ngang.

c. Gõ chữ Việt trên trang tính

- Sử dụng bộ gõ giống MS_Word.

Họ và tên: _____
 Lớp: _ _

MẪU PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

CÂU 1: Công dụng của bảng tính?

.....

CÂU 2: Màn hình làm việc của trang tính?

☞ Thanh công thức:

.....

☞ Trang tính:

.....

☞ RIBBON gồm có:

①:

.....

②:

.....

③:

.....

④:

.....

⑤:

.....

CÂU 3: Trong cuộc sống và trong học tập, em đã sử dụng thiết bị, đồ dùng học tập có nhiều dòng và nhiều cột như hình bên?

.....

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P
1																
2																
3																
4																
5																
6																
7																
8																
9																
10																
11																
12																
13																
14																
15																

Làm thêm các bài tập trong SGK trang 7

TUẦN 1 – TOÁN 7 (ĐẠI SỐ)

CHƯƠNG I : SỐ HỮU TỈ – SỐ THỰC

§1. TẬP HỢP Q CÁC SỐ HỮU TỈ

1. Số hữu tỉ:

$$\text{VD: } -5 = \frac{-5}{1} = \frac{-10}{2} = \frac{-15}{3} = \dots$$

$$-1,5 = \frac{-3}{2} = \frac{-6}{4} = \frac{-9}{6} = \dots$$

$$1\frac{1}{2} = \frac{3}{2} = \frac{6}{4} = \frac{9}{6} = \frac{-9}{-6} = \dots$$

$$0 = \frac{0}{1} = \frac{0}{2} = \frac{0}{3} = \frac{0}{-4} = \dots$$

Ta nói: $-5; -1,5; 1\frac{1}{2}; 0$ là các số hữu tỉ

**Định nghĩa:* Số hữu tỉ là số được viết dưới dạng phân số $\frac{a}{b}$ với $a, b \in \mathbb{Z}$, $b \neq 0$.

Tập hợp các số hữu tỉ: **Q**

$$\text{?1: Ta có: } 0,6 = \frac{6}{10} = \frac{3}{5}$$

$$-1,25 = \frac{-125}{100} = \frac{-5}{4}; 1\frac{1}{3} = \frac{4}{3}$$

$0,6; -1,25; 1\frac{1}{3}$ là các số hữu tỉ

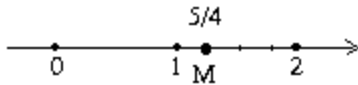
Với $a \in \mathbb{Z}$ Thì

$$a = \frac{a}{1} \Rightarrow a \in \mathbb{Q}$$

Vậy $\mathbb{N} \subset \mathbb{Z} \subset \mathbb{Q}$

2. Biểu diễn số hữu tỉ trên trục số.

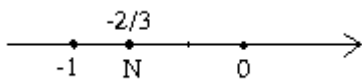
VD1: Biểu diễn số hữu tỉ $\frac{5}{4}$ trên trục số



Chú ý: Chia đoạn thẳng đơn vị theo mẫu số, xác điểm biểu diễn số hữu tỉ theo tử số

VD2: Biểu diễn số hữu tỉ $\frac{2}{-3}$ trên trục số

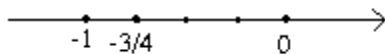
Ta có: $\frac{2}{-3} = \frac{-2}{3}$



Bài 2. (SGK)

a) $\frac{-15}{20}; \frac{24}{-32}; \frac{-27}{36}$

b) Ta có: $\frac{3}{-4} = \frac{-3}{4}$



3. So sánh hai số hữu tỉ

VD: So sánh $\frac{2}{-7}$ và $\frac{-3}{11}$

Ta có: $\frac{2}{-7} = \frac{-22}{77}; \frac{-3}{11} = \frac{-21}{77}$

Vì: $-22 < -21$ và $77 > 0$

Nên $\frac{-22}{77} < \frac{-21}{77} \Rightarrow \frac{2}{-7} < \frac{-3}{11}$

*Nhận xét: SGK-7

?5: Số hữu tỉ dương $\frac{2}{3}; \frac{-3}{-5}$

Số hữu tỉ âm $-\frac{3}{7}; \frac{1}{-5}; -4$

Không là số hữu tỉ dương cũng ko là số hữu tỉ âm $\frac{0}{-2}$

V. Hướng dẫn về nhà

- Học bài và làm bài tập: 3, 4, 5 (SGK-8)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Bài 1. Điền các ký hiệu N, Z, Q vào ...; (viết đầy đủ các trường hợp):

- a) $2000 \in \dots\dots$ b) $\frac{4}{5} \in \dots\dots$
c) $\frac{-7}{100} \in \dots\dots$ d) $-671 \in \dots\dots$

Bài 2. Biểu diễn các số hữu tỉ sau trên trục số: $\frac{6}{4}; \frac{-15}{6}; \frac{12}{-18}$

Bài 3. Viết các số hữu tỉ sau dưới dạng phân số có cùng mẫu dương:

- a) $\frac{-8}{-70}; \frac{-1}{-28}$ và $\frac{27}{-180}$ b) $\frac{18}{-45}; \frac{-151515}{252525}$ và $\frac{7777}{-1111}$

Bài 4. Cho các số hữu tỉ: $x_1 = \frac{19019}{76076}; x_2 = \frac{-1919}{-7676}; x_3 = \frac{-19}{-76}$

So sánh và viết tập hợp A các số hữu tỉ bằng các số trên

Bài 5. Cho số hữu tỉ $\frac{a}{b}$ khác 0. Chứng minh:

- a) Nếu a, b cùng dấu thì $\frac{a}{b}$ là số dương
b) Nếu a, b trái dấu thì $\frac{a}{b}$ là số âm

Bài 6. So sánh các số hữu tỉ sau:

- a) $\frac{-13}{40}$ và $\frac{12}{-40}$ b) $\frac{-5}{6}$ và $\frac{-91}{104}$ c) $\frac{-15}{21}$ và $\frac{-36}{44}$
d) $\frac{-16}{30}$ và $\frac{-35}{84}$ e) $\frac{-5}{91}$ và $\frac{-501}{9191}$ f) $\frac{-11}{3^7 \cdot 7^3}$ và $\frac{-78}{3^4 \cdot 7^4}$

Bài 7. Sắp xếp các số hữu tỉ sau theo thứ tự tăng dần:

- a) $\frac{-6}{-4}; \frac{-7}{9}; 0; \frac{-40}{-50}; \frac{27}{33}$ b) $\frac{18}{19}; \frac{4}{3}; \frac{-14}{37}; \frac{17}{20}; \frac{-14}{33}; 0$

Bài 8.

- a) Giả sử $x = \frac{a}{m}; y = \frac{b}{m}$ ($a, b, m \in \mathbb{Z}, m > 0$) và $x < y$. Hãy chứng tỏ rằng nếu chọn $z = \frac{a+b}{2m}$ thì ta có: $x < z < y$

b) Chứng minh rằng: nếu $\frac{a}{b} < \frac{c}{d}$ ($b; d > 0$) thì $\frac{a}{b} < \frac{a+c}{b+d} < \frac{c}{d}$

c) Tìm 5 số hữu tỉ x sao cho:

i) $-1 < x < 0$

ii) $\frac{-4}{5} < x < \frac{-1}{10}$

TUẦN 1 – TOÁN 7 (ĐẠI SỐ)

BÀI 2. CỘNG, TRỪ HAI SỐ HỮU TỈ

1. Cộng, trừ 2 số hữu tỉ

TQ: $x = \frac{a}{m}; y = \frac{b}{m}$

$$(a, b, m \in \mathbb{Z}; m > 0)$$

$$x + y = \frac{a}{m} + \frac{b}{m} = \frac{a+b}{m}$$

$$x - y = \frac{a}{m} - \frac{b}{m} = \frac{a-b}{m}$$

Ví dụ:

a) $\frac{-5}{2} + \frac{3}{7} = \frac{-35}{14} + \frac{6}{14} = \frac{-35+6}{14}$

$$= \frac{-29}{14} = -2\frac{1}{14}$$

b) $(-5) - (-\frac{4}{5}) = \frac{-25}{5} - \frac{-4}{5}$

$$= \frac{(-25) - (-4)}{5} = \frac{-21}{5} = -4\frac{1}{5}$$

?1: Tính:

a) $0,6 + \frac{2}{-3} = \frac{-1}{15}$

b) $\frac{1}{3} - (-0,4) = \frac{11}{15}$

Bài 6: Tính:

$$\text{a) } \frac{-1}{21} + \frac{-1}{28} = \frac{-1}{12}$$

$$\text{b) } \frac{-8}{18} - \frac{15}{27} = -1$$

$$\text{c) } \frac{-5}{12} + 0,75 = \frac{1}{3}$$

$$\text{d) } 3,5 - \left(-\frac{2}{7}\right) = 3\frac{11}{14}$$

2. Quy tắc chuyển vế

**Quy tắc:* SGK- 9

Với mọi $x, y, z \in Q$

$$x + y = z \Rightarrow x = z - y$$

Ví dụ: Tìm x biết:

$$\frac{-3}{5} + x = \frac{1}{3} \Rightarrow x = \frac{1}{3} + \frac{3}{5}$$

$$x = \frac{5}{15} + \frac{9}{15} = \frac{14}{15}$$

?2: Tìm x biết:

$$\text{a) } x - \frac{1}{2} = -\frac{2}{3} \Rightarrow x = -\frac{2}{3} + \frac{1}{2} = \frac{1}{6}$$

$$\text{b) } \frac{2}{7} - x = -\frac{3}{4} \Rightarrow x = \frac{2}{7} + \frac{3}{4} = \frac{29}{28}$$

**Chú ý:* SGK-9

V.Hướng dẫn về nhà

- Hiểu quy tắc cộng trừ hai số hữu tỉ, đặc biệt hiểu quy tắc chuyển vế

-BTVN: 7b, 8b, d, 9b, d (SGK)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

BÀI 1: Tính

$$1) 17\frac{2}{31} - \left(\frac{15}{17} + 6\frac{2}{31} \right)$$

$$2) 27\frac{51}{59} - \left(7\frac{51}{59} - \frac{1}{3} \right)$$

$$3) \frac{2}{3} + \left(-\frac{3}{4} \right) + \left(-\frac{5}{2} \right)$$

$$4) 0,6 - \left(-\frac{3}{4} \right) - \frac{4}{7}$$

$$5) -3\frac{3}{4} + \frac{-10}{25} + \frac{-6}{12}$$

$$6) 4 - 1\frac{2}{3} - \frac{8}{3}$$

BÀI 2: Tìm x, biết

$$1) x + \frac{5}{6} = \frac{3}{4}$$

$$2) \frac{2}{3} - x = \frac{3}{5}$$

$$3) \frac{6}{7} - \left(x - \frac{1}{2} \right) = \frac{5}{6}$$

$$4) \frac{17}{6} - \left(x - \frac{7}{6} \right) = \frac{7}{4}$$

$$5) \frac{4}{3} + (1,25 - x) = 2,25$$

Bài 3.

a) Tính tổng các phân số lớn hơn $\frac{3}{5}$ nhưng nhỏ hơn $\frac{7}{10}$ và có mẫu là 30

b) Tính tổng các phân số lớn hơn $\frac{1}{6}$ nhưng nhỏ hơn $\frac{2}{9}$ và có tử là 2

Bài 4. Cho phân số $A = \frac{2n-1}{n-3}$

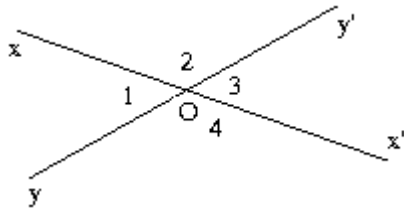
a) Tìm số nguyên n để A có giá trị nguyên

b) Tìm số nguyên n để A có giá trị lớn nhất

TUẦN 1 – TOÁN 7 (HÌNH HỌC)

BÀI 1. HAI GÓC ĐỐI ĐỈNH

1. Thế nào là 2 góc đối đỉnh

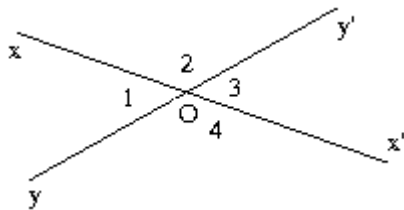


Góc O_1 và góc O_3 là 2 góc đối đỉnh

**Định nghĩa: SGK-81*

**Chú ý: Hai đường thẳng cắt nhau tạo thành 2 cặp góc đối đỉnh*

2. Tính chất



$$\hat{O}_1 = \quad \hat{O}_3 =$$

$$\hat{O}_2 = \quad \hat{O}_4 =$$

$$\text{Suy ra } \hat{O}_1 \dots\dots \hat{O}_3$$

$$\hat{O}_2 \dots\dots \hat{O}_4$$

**Tập suy luận:*

Ta có:

$$+ \hat{O}_1 + \hat{O}_2 = 180^\circ \quad (1)$$

(Vì $\hat{O}_1, \hat{O}_2$ là 2 góc kề bù)

$$+ \hat{O}_2 + \hat{O}_3 = 180^\circ \quad (2)$$

(Vì $\hat{O}_2, \hat{O}_3$ là 2 góc kề bù)

Từ (1) và (2) suy ra

$$\hat{O}_1 + \hat{O}_2 = \hat{O}_2 + \hat{O}_3$$

$$\rightarrow \hat{O}_1 = \hat{O}_3$$

Hai góc đối đỉnh thì bằng nhau

3. Hướng dẫn học ở nhà

- Học thuộc định nghĩa và tính chất hai góc đối đỉnh. Học cách suy luận
- Biết cách vẽ góc đối đỉnh với một góc cho trước, vẽ hai góc đối đỉnh với nhau
- BTVN: 3, 4, 5 (SGK)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

1) Cho 2 đường thẳng xy và $x'y'$ cắt nhau tại O

- Viết tên các cặp góc đối đỉnh
- Viết tên các góc bằng nhau

2) Hai đường thẳng xy và tz cắt nhau tại A tạo thành góc xAt có số đo bằng 35° .

- Tính các góc còn lại
- Viết tên các cặp góc đối đỉnh, các cặp góc bù nhau.

3) Cho góc $xOy = 70^\circ$. Vẽ tia Oz là tia đối của tia Oy .

- Tính góc xOz
- Vẽ tia Ot là tia phân giác của góc xOz . Tính góc tOy
- Vẽ tia Ox' là tia đối của tia Ox . Tính góc $x'Oz$ và góc $x'Ot$

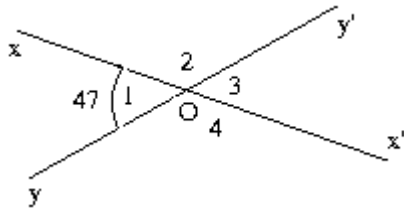
4) Trên đường thẳng xx' lấy 1 điểm O . Trên nửa mặt phẳng bờ xx' , vẽ tia Oy sao cho $xOy = 45^\circ$. Trên nửa mặt phẳng kia vẽ tia Oz sao cho $xOz = 90^\circ$. Gọi Oy' là tia đối của tia Oy .

- Chứng minh Oy' là tia phân giác của góc $x'Oz$
- Tính góc xOy'
- Trên nửa mặt phẳng bờ xx' có chứa tia Oy vẽ tia Ot sao cho $yOt = 90^\circ$. Hãy tính góc tOy'

TUẦN 1 – TOÁN 7 (HÌNH HỌC)

LUYỆN TẬP HÌNH

Bài 6 (SGK-83)



Giải: Ta có:

$$\hat{O}_1 = \hat{O}_3 = 47^\circ \text{ (2 góc đối đỉnh)}$$

Mặt khác:

$$\hat{O}_1 + \hat{O}_2 = 180^\circ \text{ (2 góc kề bù)}$$

$$\hat{O}_2 = 180^\circ - \hat{O}_1$$

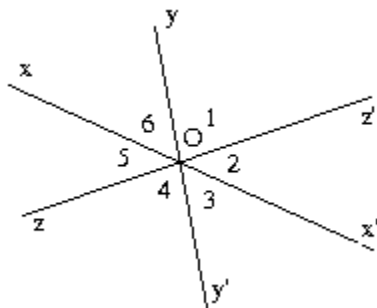
$$\hat{O}_2 = 180^\circ - 47^\circ$$

$$\hat{O}_2 = 133^\circ$$

$$\text{Lại có: } \hat{O}_4 = \hat{O}_2 = 133^\circ$$

(Tính chất hai góc đối đỉnh)

Bài 7 (SGK-83)



$$\hat{O}_1 = \hat{O}_4 ;$$

$$\hat{O}_2 = \hat{O}_5$$

$$\hat{O}_3 = \hat{O}_6 ;$$

$$xOz' = x'Oz$$

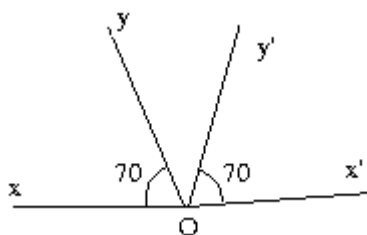
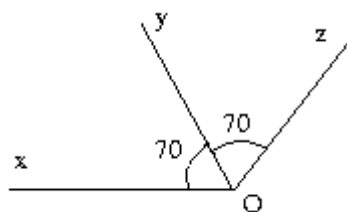
$$x'Oy = y'Ox$$

$$xOy = x'Oy'$$

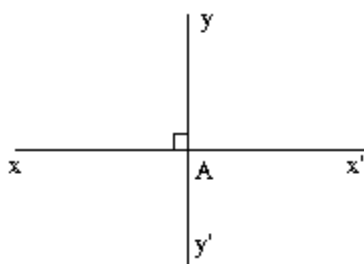
(các cặp góc đối đỉnh)

$$xOx' = yOy' = zOz' = 180^\circ$$

Bài 8 (SGK-83)



Bài 9 (SGK-83)



Các góc vuông không đối đỉnh

$\widehat{xAy}$ và $\widehat{x'Ay'}$; $\widehat{x'Ay}$ và $\widehat{x'Ay'}$

$\widehat{xAy}$ và $\widehat{x'Ay'}$; $\widehat{x'Ay}$ và $\widehat{x'Ay'}$

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

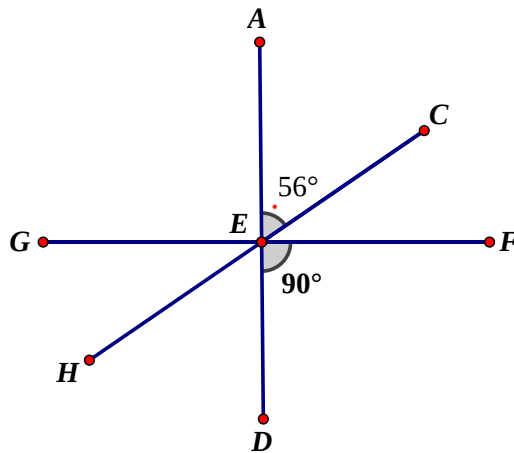
Bài 1. Hai đường thẳng cắt nhau tại I sao cho một trong các góc đỉnh I có số đo là 124° . Vẽ hình và tính số đo các góc đỉnh I có trong hình

Bài 2.

- Vẽ góc aOb bằng 80°
- Vẽ góc $a'Ob'$ đối đỉnh với góc aOb (Oa, Oa' đối nhau)
- Vẽ tia Om là phân giác của góc aOb
- Vẽ tia đối Om' của tia Om . Vì sao Om' là tia phân giác của góc $a'Ob'$?
- Viết tên các cặp góc đối đỉnh
- Viết tên các cặp góc bằng nhau mà không đối đỉnh

Bài 3. Vẽ góc AOB bằng 72° rồi vẽ góc $A'OB'$ đối đỉnh với góc AOB . Hãy tính $\widehat{A'OB'}$ và $\widehat{AOB'}$

Bài 4. Cho hình vẽ sau:



- Đọc tên các cặp góc đối đỉnh
- Tính góc HED , góc GEA
- Tính góc CEF , góc AEH , góc GED

Bài 5. Cho hai góc kề bù xOy và yOt . Gọi Om, On lần lượt là hai tia phân giác của góc xOy và yOt

- Tính $m\widehat{On}$
- Vẽ góc tOz là góc đối đỉnh của góc xOy . Vẽ tia Op là tia đối của tia Om . Chứng minh Op, On lần lượt là tia phân giác của góc tOz và $m\widehat{Op}$

NỘI DUNG GHI BÀI- TUẦN 1- VẬT LÝ 7

Chương 1: QUANG HỌC

Bài 1: NHẬN BIẾT ÁNH SÁNG – NGUỒN SÁNG VÀ VẬT SÁNG

I. Nhận biết ánh sáng

Ta nhận biết được ánh sáng khi có ánh sáng truyền vào mắt ta.

VD: Ban ngày, đứng ngoài trời, mắt ta nhận biết được ánh sáng do có ánh sáng truyền vào mắt.

II. Nhìn thấy một vật

1) Thí nghiệm

C2: Khi bật đèn ta nhìn thấy mảnh giấy trắng do có ánh sáng từ tờ giấy truyền vào mắt ta.

2) Kết luận

Ta nhìn thấy một vật khi có ánh sáng từ vật truyền vào mắt ta.

III. Nguồn sáng và vật sáng

1) Nguồn sáng

Nguồn sáng là vật tự phát ra ánh sáng.

VD: Mặt Trời, đèn pin đang sáng....

2) Vật sáng

Vật sáng gồm nguồn sáng và những vật hắt lại ánh sáng chiếu vào nó.

VD: Mặt Trời, Mặt Trăng, tờ giấy trắng...

*Lưu ý: Vật màu đen không phải là nguồn sáng cũng không phải là vật sáng.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC -VẬT LÝ 7 -TUẦN 1

Bài 1: NHẬN BIẾT ÁNH SÁNG – NGUỒN SÁNG VÀ VẬT SÁNG

A. TÌM HIỂU BÀI

I. Nhận biết ánh sáng

Quan sát và thí nghiệm

Từ những thí nghiệm hoặc quan sát hàng ngày sau đây, trường hợp nào mắt ta nhận biết được có ánh sáng?

1. Ban đêm, đứng trong phòng có cửa gỗ đóng kín, không bật đèn, mở mắt.
2. Ban đêm, đứng trong phòng đóng kín cửa, mở mắt, bật đèn.
3. Ban ngày, đứng ngoài trời, mở mắt.
4. Ban ngày, đứng ngoài trời, mở mắt, lấy tay che kín mắt.

C1. Trong những trường hợp mắt ta nhận biết được ánh sáng, có điều kiện gì giống nhau?

Kết luận:

Mắt ta nhận biết được ánh sáng khi có truyền vào mắt ta.

(Gợi ý: Chọn câu 2, 3. Điều kiện giống nhau: có ánh sáng truyền đến mắt. Kết luận:ánh sáng...)

II. Nhìn thấy một vật

Thí nghiệm

Bố trí thí nghiệm như hình bên. Mảnh giấy trắng dán trên thành màu đen bên trong một hộp kín:



- a) Đèn sáng
 - b) Đèn tắt.
- Vì sao?

(Gợi ý: Chọn câu a. Khi đèn sáng ta nhìn thấy mảnh giấy trắng do có ánh sáng từ tờ giấy truyền vào mắt ta)

2) Kết luận

Ta nhìn thấy một vật khi có truyền vào mắt ta.

(Gợi ý: ...ánh sáng từ vật...)

III. Nguồn sáng và vật sáng

C3. Điền vào chỗ trống:

Dây tóc bóng đèn tự nó ánh sáng khi có dòng điện chạy qua..... nguồn sáng.

Dây tóc bóng đèn phát sáng và mảnh giấy trắng..... ánh sáng từ vật khác chiếu vào nó gọi chung là vật sáng.

(Gợi ý: phát ra/ gọi là / hắt lại)

B. BÀI TẬP

1) Khi nào mắt ta nhận biết được ánh sáng? Khi nào ta nhìn thấy vật?

2) Vật nào sau đây là nguồn sáng, vật nào là vật sáng: Mặt Trăng, ngọn lửa, quyển tập trắng, cái cặp màu đen, con đom đóm lập lòe.

3) Ta có thể dùng gương phẳng hướng ánh nắng chiếu qua cửa sổ làm sáng trong phòng. Gương đó có phải nguồn sáng không? Vì sao?